

Bản án số: 146 /2019/DS - PT
Ngày: 17 - 4 - 2019
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương
Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Triệu Anh Thư -Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 92/2019/TLPT- DS ngày 21 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 257/2018/DS - ST ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 73a/2019/QĐ-PT ngày 18 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Văn X (S), sinh năm 1956;
Bà Mai Thị G, sinh năm 1956.

Cùng địa chỉ: số 18/3, ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Ông X ủy quyền cho bà G tham gia tố tụng (theo văn bản ủy quyền ngày 06/11/2012), bà G có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà G: Luật sư Võ Tấn L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai (có mặt)

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1960.

Nơi cư trú: số 78/2, ấp A (1A), xã H, huyện P, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1968.

Nơi cư trú: số 78/2, ấp A, xã H, huyện P, tỉnh Bến Tre (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H, ông H: Luật sư Nguyễn Hoàng V thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre (có mặt).

2. Chị Nguyễn Hoàng Phúc Q, sinh năm 1998.

Nơi cư trú: số 78/2, ấp A, xã H, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Chị Q ủy quyền cho bà H, ông H tham gia tố tụng.

3. Chị Nguyễn Thị Ngọc L, sinh năm 1984.

4. Chị Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1980.

Cùng nơi cư trú: số 78/2, ấp A, xã H, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Chị L và chị H đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt.

5. Ông Trần Văn T, sinh năm 1961.

Nơi cư trú: số 17/2, ấp A, xã H, huyện P, tỉnh Bến Tre (có mặt).

6. Anh Phạm Thanh T, sinh năm 1986;

7. Chị Phạm Thị Cẩm X, sinh năm 1989.

Cùng nơi cư trú: số 18/3, ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Ben Tre.

Anh T, chị X cùng ủy quyền cho bà G tham gia tố tụng (Theo văn bản ủy quyền ngày 01/11/2012).

8. Ủy ban nhân dân huyện P.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đào Công T - Chủ tịch UBND huyện P (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn bà Mai Thị G và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Mai Thị G (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phạm Văn X và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phạm Thanh T, chị Phạm Thị Cẩm X) trình bày:

Vào năm 1976 bà và ông X có khai hoang diện tích 17.800m² tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện P. Bà và ông X sử dụng đến năm 1996 (được UBND huyện P ra quyết định 555/QĐ-UB ngày 07/9/1995 cấp đất tại thửa đất số 152, tờ bản đồ số 01 với diện tích đất nêu trên), do hoàn cảnh khó khăn đi làm ăn xa, không thương xuyên canh tác phần đất nên bị ông Trần Văn T là người có đất liền kề đã bao chiếm đất của bà, ông X. Sau đó ông T chuyển nhượng phần đất này cho bà Nguyễn Thị H và hộ bà H đã được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2001, thửa đất số 240, tờ bản đồ số 01 (qua đo đạc Vlap một phần thửa đất số 37, tờ bản đồ 11).

Tại tờ thỏa thuận ngày 23/10/2012 ông X đồng ý giao lại phần đất có tranh chấp cho bà được quyền quản lý sử dụng và toàn quyền quyết định, ông X không tranh chấp hay khiếu nại nên ủy quyền cho bà tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà yêu cầu xem xét giải quyết buộc bà Nguyễn Thị H và những thành viên trong hộ gia đình bà H như: Nguyễn Thanh H, Nguyễn Hoàng Phúc Q, Nguyễn Thị Ngọc L, Nguyễn Thị Ngọc H phải có nghĩa vụ liên đới giao trả cho bà phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế 17.799,8m² thuộc một phần thửa số 37 (ký hiệu 37A) tờ bản đồ số 11 (năm 1995 là thửa 152, năm 2001 thửa 240 cùng tờ bản đồ số 1) tọa lạc ấp T, xã P, huyện P và yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T482805 ngày 04/7/2001 mà UBND huyện P đã

cấp cho hộ bà Nguyễn Thị H thuộc thửa 240 tờ bản đồ số 01 có diện tích 22.812m² tọa lạc ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Bà đồng ý với kết quả xem xét thẩm định và kết quả định giá ngày 21/3/2014 và kết quả đo đạc ngày 24/4/2014 (BL 164) để làm cơ sở giải quyết vụ án. Bà không yêu cầu xem xét thẩm định, đo đạc, định giá lại.

Theo nội dung bản tự khai, biên bản hòa giải, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh H trình bày:

Phần đất bà G tranh chấp có nguồn gốc do ông Trần Văn T chuyển nhượng cho ông bà vào năm 1997, ông bà sử dụng đến ngày 04/7/2001 thì được UBND huyện P cấp quyền sử dụng đất diện tích 22.812m² tại thửa đất số 240, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện P. Nay qua đo đạc Vlap thuộc thửa 37, tờ bản đồ số 11. Trên đất tranh chấp có cải tạo ao nuôi tôm và 01 cái cống pêtông. Ông bà cho rằng việc chuyển nhượng đất với ông T và được cấp quyền sử dụng đất là hợp pháp nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà G. Nếu yêu cầu của bà G được Tòa án chấp nhận thì ông bà và ông T sẽ tự thỏa thuận giải quyết hậu quả hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ông bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết trong cùng vụ án này. Còn nếu không thỏa thuận được thì ông bà sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác. Về chi phí cải tạo vuông không yêu bồi thường, 01 cái cống thì tự tháo dỡ, di dời.

Ông bà đồng ý với các kết quả xem xét thẩm định ngày 10/7/2013 và 21/3/2014; kết quả định giá ngày 21/3/2014 và kết quả đo đạc ngày 20/7/2013 (BL 112) và 24/4/2014 (BL 164) làm cơ sở giải quyết vụ án, không yêu cầu xem xét thẩm định, đo đạc, định giá lại.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T trình bày:

Nguồn gốc đất nêu trên là do ông khai phá một phần vào năm 1978, phần còn lại mua của ông Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn N. Năm 1997, ông chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Thanh H toàn bộ phần đất không xác định được diện tích với giá 55.000.000 đồng (trong đó có tiền bán hai mẫu đước). Ông thừa nhận lúc chuyển nhượng đất cho bà H, ông H thì ông chưa được cấp quyền sử dụng, việc chuyển nhượng chỉ làm giấy tay, đến ngày 04/7/2001 thì bà H được cấp quyền sử dụng đất. Ông cho rằng đất này không phải bao chiếm của ông X, bà G.

Tại văn bản số 772/UBND-NC ngày 13/4/2018 UBND huyện P trình bày:

Hồ sơ cấp GCNQSDĐ của hộ bà Nguyễn Thị H thửa đất số 240, tờ bản đồ số 1 diện tích 22.812m² đã bị thất lạc nên UBND huyện không thể nêu ý kiến và cung cấp hồ sơ GCNQSDĐ của hộ bà Nguyễn Thị H cho Tòa án được, đề nghị

Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết, đồng thời UBND huyện có yêu cầu xét xử vắng mặt.

Các đương sự thống nhất với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản mà không yêu cầu thẩm định, định giá lại.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện P đưa vụ án ra xét xử.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 257/2018/DS-ST ngày 12/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện P, quyết định:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, 147, 227, 228, 266 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 100, 203 Luật đất đai 2013; Điều 256 Bộ luật dân sự 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn X, bà Mai Thị G. Buộc Nguyễn Thị H, Nguyễn Thanh H, Nguyễn Hoàng Phúc Q, Nguyễn Thị Ngọc L, Nguyễn Thị Ngọc H phải có nghĩa vụ liên đới trả giá trị bằng tiền phần đất có diện tích 8.906,4m² (ký hiệu 37A) thuộc một phần thửa 37, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre với số tiền 445.320.000 (Bốn trăm bốn mươi lăm triệu ba trăm hai chục nghìn) đồng cho bà Mai Thị G. (có họa đồ đo đạc ngày 20/7/2013 kèm theo).

Bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thanh H, Nguyễn Hoàng Phúc Uyên, Nguyễn Thị Ngọc L, Nguyễn Thị Ngọc H được tiếp tục quản lý sử dụng phần đất có diện tích 8.906,4 m² (ký hiệu 37A) thuộc thửa 37, tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp T, xã Tân Phong, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn X, bà Mai Thị G về việc buộc Nguyễn Thị H, Nguyễn Thanh H, Nguyễn Hoàng Phúc Q, Nguyễn Thị Ngọc L, Nguyễn Thị Ngọc H phải có nghĩa vụ liên đới trả phần đất có diện tích 8.893,4m² thuộc một phần thửa 37A, tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre (có họa đồ đo đạc ngày 24/4/2014 kèm theo).

Kiến nghị UBND huyện P thu hồi để hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T482805 ngày 04/7/2001 đã cấp cho hộ bà Nguyễn Thị H thuộc thửa đất số 240, tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre để xem xét cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21/12/2018, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh H kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 25/12/2018, nguyên đơn bà Mai Thị G kháng cáo nội dung bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm buộc bà Nguyễn Thị H trả hết phần đất có diện tích đo đạc là 17.779,8m² cho bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Mai Thị G là Luật sư Võ Tấn L đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà Mai Thị G, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất của bà G đối với vợ chồng bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Thanh H.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh H không đồng ý với kháng cáo của bà Mai Thị G; yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông H, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà G.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị H cho rằng cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ các thửa đất 151, 152 và 37; chưa xác định rõ diện tích đất bị sặc lỗ để xác định chính xác diện tích đất tranh chấp. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tuyên hủy bản án sơ thẩm; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện P giải quyết lại vụ án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T trình bày: Ông không có bao chiếm đất của bà Mai Thị G, phần đất mà ông chuyển nhượng cho vợ chồng ông H, bà H là đất do ông khai phá và mua của người khác, sau đó vô phần hùn làm ruộng tôm, sau khi rả phần hùn thì chuyển nhượng cho vợ chồng bà H.

Quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bà G cho rằng phần đất của bà đã bị ông T bao chiếm đất thì phải kiện người xâm phạm trực tiếp đến tài sản của mình, nên phải xác định ông T là bị đơn trong vụ án. Đối với bà H, ông H không phải là người bao chiếm đất mà là người mua đất từ ông T thông qua hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng này không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền tuyên bố vô hiệu, đồng thời phía bị đơn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cho nên việc quản lý sử dụng đất của vợ chồng bà H, ông H là ngay tình. Bà G không có quyền khởi kiện vợ chồng bà H, ông H mà phải khởi kiện người trực tiếp xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ yêu cầu khởi kiện của bà G đối với bà H để xác định bị đơn là bà H là xác định không đúng đối tượng khởi

kiện. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử theo hướng hủy bản án dân sự sơ thẩm số 257/2018/DS-ST ngày 12/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện P. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện P giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Mai Thị G và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh H và đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguồn gốc phần đất tranh chấp có diện tích 17.800m², thửa đất 152, tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre là do ông Phạm Văn X và bà Mai Thị G khai hoang vào năm 1976. Ông X, bà G sử dụng và được Ủy ban nhân dân huyện P ra Quyết định số 555/QĐ-UB ngày 07/9/1995 cấp đất tại thửa đất nêu trên, ông X và bà G sử dụng đến năm 1996. Bà G cho rằng do canh tác không hiệu quả nên ông X, bà G trồng lá dứa nước và đi nơi khác sinh sống. Ông Trần Văn T là chủ sử dụng đất liền kề với ông X (hùn làm ruộng chung với các hộ khác ở thửa 151, tờ bản đồ số 01, diện tích 142.075m²) đưa phần đất của ông X vào hùn làm ruộng. Năm 1997 ông T đã bán lại cho bà H phần đất có diện tích 22.812m² thuộc thửa 240 tờ bản đồ số 01 (trong đó có phần đất của ông X, bà G). Năm 2001 bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất nêu trên. Ngoài ra, bà H và ông H còn nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn K diện tích 29.312m², thửa đất 241 và nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị H diện tích 24.600m², thửa đất 243, cùng tờ bản đồ số 01. Năm 2010 đo đạc theo Vlap thì bà H, ông H chỉ đo đạc đo đạc nhập chung thành thửa đất số 37, tờ bản đồ số 11, diện tích 65.466,6m². Ông T thì cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp là do ông khai phá một phần, còn một phần do ông mua của các ông Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn N. Năm 1997 ông T đã chuyển nhượng lại cho bà H, ông H; còn bà H, ông H cũng cho rằng nguồn gốc đất là do mua của ông T.

[2] Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện: Trước đây ông X, bà G có kiện ông T bao chiếm đất, sự việc đã được Ủy ban nhân dân xã hòa giải nhiều lần nhưng không thành do ông T không thừa nhận bao chiếm đất. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà G cũng thừa nhận trước đây bà có khởi kiện ông T bao chiếm đất, nhưng ông T không thừa nhận, sau đó thấy vợ chồng bà H sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong đó có phần đất bà tranh chấp nên bà khởi kiện bà H. Như vậy, bà G cho rằng phần đất của bà đã bị ông T bao chiếm đất thì phải kiện ông T là người xâm phạm trực tiếp đến tài sản của mình, phải xác định ông T là bị đơn trong vụ án. Đối với bà H, ông H không phải

là người bao chiếm đất mà là người mua đất từ ông T thông qua hợp đồng sang nhượng đất. Tại hợp đồng sang nhượng đất ngày 28/02/1997 âm lịch giữa ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị H có nội dung: ông T sang nhượng cho bà H 10 mẫu 10 đất, 2 mẫu 10 đất có đước, một một đầu vuông, với giá 55.000.000đ, hợp đồng sang nhượng này có điều khoản “ông T chịu trách nhiệm về những tranh chấp về Đất- Đất có đước - 1 Đầu ruộng (Nếu có) trong thời gian trước và sau hợp đồng” hợp đồng này không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền hay Ta án tuyên bố vô hiệu nên việc nhận chuyển nhượng đất của vợ chồng bà H, ông H là ngay tình, việc vợ chồng bà H đang quản lý và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hợp pháp, bà G không có quyền khởi kiện tranh chấp đất này đối với vợ chồng bà H, ông H. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ yêu cầu khởi kiện của bà G đối với bà H để xác định bị đơn là bà H là không đúng đối tượng khởi kiện, xác định không đúng tư cách những người tham gia tố tụng, từ đó tuyên xử chấp nhận một phần yêu cầu của bà Mai Thị G, buộc hộ bà Nguyễn Thị H trả lại giá trị đất theo bản án sơ thẩm đã tuyên là giải quyết không đúng vụ án, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của hộ gia đình bà H. Sai sót nêu trên của Tòa án cấp sơ thẩm không thể khắc phục tại phiên tòa phúc thẩm, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tuyên hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 257/2018/DS-ST ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện P giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

[3] Khi thụ lý lại hồ sơ vụ án, cấp sơ thẩm cần lưu ý làm rõ các thửa đất 151,152 và 37 có liên quan như thế nào đến phần đất mà bà Mai Thị G tranh chấp, làm rõ nguồn gốc đất tranh chấp. Đồng thời, xác định đất tranh chấp ở vị trí nào, còn nguyên hiện trạng hay bị sặc lỗ, nếu đất bị sặc lỗ thì xác định diện tích đất bị sặc lỗ là bao nhiêu để xác định chính xác diện tích đất tranh chấp.

[4] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Mai Thị G là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[5] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Thanh H là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị hủy nên các đương sự không phải chịu án phí.

Bà G thuộc diện người cao tuổi nên không có tạm ứng án phí phúc thẩm.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Thanh H số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà ông H đã nộp là 300.000đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 257/2018/DS-ST ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre.

Giao toàn bộ hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho ông Nguyễn Thanh H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0021584 ngày 21 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bến Tre.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- VKSND huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HSVA

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Ngọt